



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc, 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết:

- Đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II (Địa chỉ: Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi (Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)

- Công ty Con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai);
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – ĐắcPsi (Địa chỉ: 39B Lê Quý Đôn, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: (84) 0651.3.563.359
- Fax: (84) 0561.3.563.133
- E-mail: thuydiencandon@gmail.com
- Website: www.candon.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh));
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 251 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 76 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Bà Ông Thị Thanh Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/06/2015 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Quang Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/06/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Bùi Xuân Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Trung Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Trần Văn Sáu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

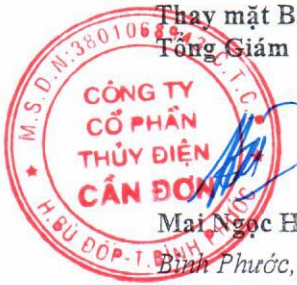
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 20 tháng 8 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 832/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 20/08/2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 33. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365.963.898.619	286.071.682.005
I. Tiền và các khoản trong đương tiền	110	5	106.181.336.812	40.691.746.955
1. Tiền	111		11.181.336.812	10.691.746.955
2. Các khoản trong đương tiền	112		95.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.717.686.663	238.327.373.449
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	167.679.429.984	152.548.702.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.255.655.000	2.239.324.372
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	55.307.145.137	55.307.145.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.645.456.542	28.402.201.072
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170.000.000)	(170.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	5.325.650.669	6.493.546.644
1. Hàng tồn kho	141		5.325.650.669	6.493.546.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.739.224.475	559.014.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	1.666.299.140	559.014.957
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72.925.335	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		834.313.718.479	853.158.606.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		752.764.698.855	778.068.467.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	749.364.698.855	774.668.467.487
- Nguyên giá	222		1.691.437.352.484	1.687.234.416.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(942.072.653.629)	(912.565.949.479)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.270.185.973	727.878.623
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.270.185.973	727.878.623
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	62.777.729.273	58.053.309.273
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.936.420.000	56.212.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.841.309.273	1.841.309.273
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.501.104.378	16.308.950.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	4.171.611.741	6.053.539.134
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.329.492.637	10.255.411.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.200.277.617.098	1.139.230.288.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		138.228.284.828	140.979.318.106
I. Nợ ngắn hạn	310		31.902.413.886	35.930.299.309
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		536.452.531	2.190.312.058
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.638.265.988	19.190.674.717
3. Phải trả người lao động	314		1.634.670.013	6.668.454.391
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	720.000.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.637.875.250	1.890.422.303
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	1.945.360.940	1.813.481.203
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.789.789.164	4.176.954.637
II. Nợ dài hạn	330		106.325.870.942	105.049.018.797
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	106.325.870.942	105.049.018.797
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.062.049.332.270	998.250.969.996
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.062.014.736.673	998.216.374.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	459.991.500.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		459.991.500.000	459.991.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	201.023.213.495	190.388.161.318
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	399.787.952.699	346.624.642.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		321.581.627.448	143.883.417.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.206.325.251	202.741.225.198
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.200.277.617.098	1.139.230.288.102



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 20 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	158.581.370.478	153.650.069.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		158.581.370.478	153.650.069.115
4. Giá vốn hàng bán	11	21	65.024.355.148	56.027.243.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>93.557.015.330</u>	<u>97.622.825.457</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.477.649.101	147.230.040
7. Chi phí tài chính	22	23	3.207.447.254	9.863.545.959
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		899.914.150	8.788.545.959
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.863.645.472	14.738.561.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>82.963.571.705</u>	<u>73.167.947.940</u>
11. Thu nhập khác	31		90.613.600	-
12. Chi phí khác	32		113.365.561	37.622.116
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(22.751.961)</u>	<u>(37.622.116)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>82.940.819.744</u>	<u>73.130.325.824</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	4.734.494.493	3.662.597.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>78.206.325.251</u>	<u>69.467.728.427</u>



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 20 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.940.819.744	73.130.325.824
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	29.477.006.372	29.555.012.057
- Các khoản dự phòng	03	-	170.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.307.533.104	1.075.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.477.649.101)	(147.230.040)
- Chi phí lãi vay	06	899.914.150	8.788.545.959
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	112.147.624.269	112.571.653.800
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.047.556.379)	(77.105.424.066)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.093.814.918	152.508.220
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.835.457.924)	2.923.339.164
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	774.643.210	3.913.602.691
- Tiền lãi vay đã trả	14	(899.914.150)	(8.478.454.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.654.694.356)	(2.341.518.259)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.765.430.672)	(2.535.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.813.028.916	29.100.686.614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.745.242.868)	(1.388.000.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.724.420.000)	(8.935.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.061.966.931	42.064.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.407.695.937)	(10.280.935.266)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	9.428.500.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(898.801.222)	(30.371.232.035)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.941.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(915.743.122)	(20.942.732.035)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	65.489.589.857	(2.122.980.687)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.691.746.955	23.097.444.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106.181.336.812	20.974.463.605



Tổng Giám đốc

Mat Ngọc Hoàn

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 20 tháng 8 năm 2015

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc, 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết:

- Đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II (Địa chỉ: Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi (Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)
- Công ty Con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai);
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – ĐăkPsi (Địa chỉ: 39B Lê Quý Đôn, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa mang tính chất thường xuyên thì phân bổ vào chi phí trong năm. Đối với chi phí sửa chữa lớn thì phân bổ trong vòng từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Sông Đà, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc và Tổng Công ty Điện Miền Trung.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:
 - ✓ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004 – năm 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 – năm 2016).
 - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 – năm 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 – năm 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 – năm 2014).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Loi: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 – năm 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 – năm 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Tiền thuê đất

- ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Càn Đơn theo quy định tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/05/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ry Ninh II theo quy định tại Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1765BKH/DN ngày 28/03/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- ✓ Được miễn tiền thuê đất 15 năm (từ ngày 01/07/2004 đến ngày 30/06/2019) đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Nà Loi theo Quyết định số 2911/QĐ-CT ngày 24/12/2013 của Cục thuế Tỉnh Điện Biên.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	659.902.143	1.086.078.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.521.434.669	9.605.668.486
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	95.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	106.181.336.812	40.691.746.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Sông Đà	160.348.844.723	124.634.415.765
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.151.609.225	23.746.553.494
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.717.405.120	3.865.113.109
Các đối tượng khác	461.570.916	302.620.500
Cộng	167.679.429.984	152.548.702.868

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	160.348.844.723	124.634.415.765
Cộng		160.348.844.723	124.634.415.765

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.307.145.137	55.307.145.137

Trong đó: phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung C. ty đầu tư	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung C. ty đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng		49.285.666.264	49.285.666.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	749.418.361	-	578.026.895	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	2.318.763.091	-
Phải thu về lãi cho vay	21.640.363.989	-	19.224.681.819	-
- Công ty CP Xi măng H.Long	12.779.240.203	-	11.343.835.811	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	7.115.833.333	-	6.135.555.555	-
- Công ty CP TĐ Trà Xom	1.745.290.453	-	1.745.290.453	-
Phải thu khác	6.255.674.192	-	6.280.729.267	-
Cộng	28.645.456.542	-	28.402.201.072	-

b. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung C. ty đầu tư	12.779.240.203	11.343.835.811
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung C. ty đầu tư	7.115.833.333	6.135.555.555
Cộng		19.895.073.536	17.479.391.366

9. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.560.506.165	-	5.871.143.273	-
Công cụ, dụng cụ	77.885.395	-	79.935.395	-
Chi phí SX, KD dở dang	687.259.109	-	542.467.976	-
Cộng	5.325.650.669	-	6.493.546.644	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 30/06/2015
- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các nghĩa vụ nợ phải trả tại 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	156.824.726	134.947.183
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.018.963.503	72.790.501
Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh chờ phân bổ	140.510.911	351.277.273
Các khoản khác	350.000.000	-
Cộng	1.666.299.140	559.014.957

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.677.576.060	5.116.765.387
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	279.166.658	292.166.664
Chi phí nạo vét lòng hồ	214.869.023	644.607.083
Cộng	4.171.611.741	6.053.539.134

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	914.398.154.934	633.226.275.436	138.618.367.350	991.619.246	1.687.234.416.966
Mua sắm trong kỳ	-	1.855.580.700	2.118.100.000	229.254.818	4.202.935.518
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	914.398.154.934	635.081.856.136	140.736.467.350	1.220.874.064	1.691.437.352.484
Khấu hao					
Số đầu năm	476.499.968.441	361.308.441.479	73.901.615.993	855.923.566	912.565.949.479
Khấu hao trong kỳ	15.842.438.355	10.758.128.195	2.864.855.068	41.282.532	29.506.704.150
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	492.342.406.796	372.066.569.674	76.766.471.061	897.206.098	942.072.653.629
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	437.898.186.493	271.917.833.957	64.716.751.357	135.695.680	774.668.467.487
Số cuối kỳ	422.055.748.138	263.015.286.462	63.969.996.289	323.667.966	749.364.698.855

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 623.960.022.022 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 50.439.414.220 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Mua sắm	4.038.189.162	495.881.812
- Hệ thống đo đếm điện năng dự phòng	-	461.658.200
- Trục máy phát số 3	4.038.189.162	34.223.612
Xây dựng cơ bản	231.996.811	231.996.811
- Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu	231.996.811	231.996.811
Cộng	4.270.185.973	727.878.623

14. Đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2015	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đầu tư vào Công ty con			60.936.420.000	-	
	- Cty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Giai đoạn đầu tư	81,25%	81,25%	60.936.420.000	-
	Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết			1.841.309.273	-	
	- Cty CP TĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	Giai đoạn đầu tư	48,31%	48,31%	1.841.309.273	-
Cộng				62.777.729.273	-	

31/12/2014	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đầu tư vào Công ty con			56.212.000.000	-	
	- Cty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Giai đoạn đầu tư	79,99%	79,99%	56.212.000.000	-
	Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết			1.841.309.273	-	
	- Cty CP TĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	Giai đoạn đầu tư	48,31%	48,31%	1.841.309.273	-
Cộng				58.053.309.273	-	

- Các Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên và Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – Đăkpsi đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động. Công ty theo dõi các khoản đầu tư này theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.228.393.870	14.324.698.409	13.989.594.645	2.563.497.634
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.011.739.451	4.734.494.493	4.654.694.356	3.091.539.588
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.397	364.356.147	578.880.140	34.335.404
Thuế tài nguyên	2.554.733.399	10.468.954.281	11.218.296.338	1.805.391.342
Phí và lệ phí	11.146.948.600	3.530.388.100	11.533.834.680	3.143.502.020
Cộng	19.190.674.717	33.422.891.430	41.975.300.159	10.638.265.988

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.800.000	92.725.335	72.925.335
Cộng	-	19.800.000	92.725.335	72.925.335

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước chi phí quản lý, vận hành	720.000.000	-
Cộng	720.000.000	-

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN	531.831.351	941.803.943
Cổ tức phải trả	550.513.630	567.455.530
Thù lao HĐQT và BKS	358.200.000	135.600.000
Phải trả khác	197.330.269	245.562.830
Cộng	1.637.875.250	1.890.422.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Tổng Công ty Sông Đà	1.813.481.203	1.030.680.959	898.801.222	1.945.360.940
Cộng	1.813.481.203	1.030.680.959	898.801.222	1.945.360.940

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Tổng Công ty Sông Đà	106.862.500.000	2.307.533.104	898.801.222	108.271.231.882
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	106.862.500.000	2.307.533.104	898.801.222	108.271.231.882
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.813.481.203			1.945.360.940
Vay & nợ thuê TC dài hạn	105.049.018.797			106.325.870.942

- Vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTĐ-ADB/TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo đó, số tiền vay là 5 triệu USD, thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn.
- Mục đích vay: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước.
- Lãi suất cho vay được xác định gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, khoản phí cho vay lại phải trả cho Tổng Công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay ORC.
- Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc phải trả tại ngày 30/06/2015 là 4.958.609,2 USD (trong đó nợ gốc có kỳ hạn > 1 năm là 4.869.515,5 USD, nợ gốc có kỳ hạn < 1 năm là 89.093,7 USD).

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Vay dài hạn			
+ Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	108.271.231.882	106.862.500.000
Cộng		108.271.231.882	106.862.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	409.991.500.000	1.212.070.479	142.702.383.193	261.071.724.910
Tăng trong năm	50.000.000.000	-	47.685.778.125	202.741.225.198
Giảm trong năm	-	-	-	117.188.307.506
Số dư tại 31/12/2014	<u>459.991.500.000</u>	<u>1.212.070.479</u>	<u>190.388.161.318</u>	<u>346.624.642.602</u>
Số dư tại 01/01/2015	459.991.500.000	1.212.070.479	190.388.161.318	346.624.642.602
Tăng trong kỳ	-	-	10.635.052.177	78.206.325.251
Giảm trong kỳ	-	-	-	25.043.015.154
Số dư tại 30/06/2015	<u>459.991.500.000</u>	<u>1.212.070.479</u>	<u>201.023.213.495</u>	<u>399.787.952.699</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Vốn góp Tổng Công ty Sông Đà	234.407.040.000	234.407.040.000
Vốn góp của các cổ đông khác	225.584.460.000	225.584.460.000
Cộng	<u>459.991.500.000</u>	<u>459.991.500.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.999.150	45.999.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu phổ thông	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu phổ thông	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/06/2015 quyết định trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 25% /vốn điều lệ tương ứng 114.997.875.000 đồng. Hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách hưởng quyền nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	346.624.642.602	261.071.724.910
Lợi nhuận tăng do sát nhập Công ty CP Thủy điện Nà Loi	-	19.518.024.057
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	78.206.325.251	183.223.201.141
Phân phối lợi nhuận	25.043.015.154	117.188.307.506
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	25.043.015.154	117.188.307.506
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10.635.052.177	16.162.449.535
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	14.407.962.977	10.827.727.971
- Trả cổ tức bằng tiền	-	90.198.130.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	399.787.952.699	346.624.642.602

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu sản xuất điện	158.505.418.097	153.155.840.440
Doanh thu khác	75.952.381	494.228.675
Cộng	158.581.370.478	153.650.069.115

Trong đó: doanh thu với các bên liên quan

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng Công ty Sông Đà	131.375.585.755	139.007.977.389
- Doanh thu bán điện	131.375.585.755	139.007.977.389
Cộng	131.375.585.755	139.007.977.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	65.024.355.148	55.550.749.499
Giá vốn khác	-	476.494.159
Cộng	65.024.355.148	56.027.243.658

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.477.649.101	147.230.040
Cộng	3.477.649.101	147.230.040

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	899.914.150	8.788.545.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.307.533.104	1.075.000.000
Cộng	3.207.447.254	9.863.545.959

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.438.169	202.846.132
Chi phí nhân viên quản lý	4.409.529.211	3.320.963.999
Chi phí đồ dùng văn phòng	990.721.666	1.685.489.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.907.442	242.375.551
Thuế, phí và lệ phí	73.521.856	85.619.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.093.012	1.180.544.579
Chi phí khác bằng tiền	3.669.434.116	7.850.721.895
Chi phí dự phòng	-	170.000.000
Cộng	10.863.645.472	14.738.561.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.940.819.744	73.130.325.824
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	212.933.095	121.622.116
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	212.933.095	121.622.116
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	83.153.752.839	73.251.947.940
- Thu nhập hoạt động được ưu đãi	80.416.586.732	73.251.947.940
- Thu nhập hoạt động không được ưu đãi	2.737.166.107	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.734.494.493	3.662.597.397
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.734.494.493	3.662.597.397
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	8.643.835.216	7.325.194.794
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(3.909.340.723)	(3.662.597.397)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.457.330.699	3.612.185.923
Chi phí nhân công	13.706.454.215	13.178.820.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.477.006.372	29.555.012.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.692.233.626	4.954.138.394
Chi phí khác bằng tiền	20.554.975.708	19.465.648.198
Cộng	75.888.000.620	70.765.805.256

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Bình Phước		Gia Lai		Diện Biên		Tổng cộng		Đơn vị tính: VND
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
Doanh thu bộ phận	131.375.585.755	139.434.177.492	9.606.634.904	14.215.891.623	17.599.149.819	-	158.581.370.478	153.650.069.115	
Chi phí bộ phận	57.510.917.591	60.824.220.396	7.379.010.709	9.941.584.860	10.998.072.320	-	75.888.000.620	70.765.805.256	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	73.864.668.164	78.609.957.096	2.227.624.195	4.274.306.763	6.601.077.499	-	82.693.369.858	82.884.263.859	
Chi phí (lãi) vay thuần	2.410.778.370	(7.261.474.753)	2.148.083	(1.379.841.166)	164.808.498	-	2.577.734.951	(8.641.315.919)	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	(2.307.533.104)	(1.075.000.000)	-	-	-	-	(2.307.533.104)	(1.075.000.000)	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	103.245.266	(8.336.474.753)	2.148.083	(1.379.841.166)	164.808.498	-	270.201.847	(9.716.315.919)	
Thu nhập khác	90.613.600	-	-	-	-	-	90.613.600	-	
Chi phí khác	71.607.466	-	41.758.095	37.622.116	-	-	113.365.561	37.622.116	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	19.006.134	-	(41.758.095)	(37.622.116)	-	-	(22.751.961)	(37.622.116)	
Lợi nhuận trước thuế	73.986.919.564	70.273.482.343	2.188.014.183	2.856.843.481	6.765.885.997	-	82.940.819.744	73.130.325.824	
Tại ngày	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	
Tổng tài sản	1.045.804.310.467	926.563.840.295	86.568.442.931	106.927.608.763	67.904.863.700	105.738.839.044	1.200.277.617.098	1.139.230.288.102	
- Tài sản ngắn hạn	346.872.942.855	209.440.914.189	13.104.690.896	32.713.389.414	5.986.264.868	43.917.378.402	365.963.898.619	286.071.682.005	
- Tài sản dài hạn	698.931.367.612	717.122.926.106	73.463.752.035	74.214.219.349	61.918.598.832	61.821.460.642	834.313.718.479	853.158.606.097	
Tổng nợ phải trả	131.471.258.335	130.071.674.546	3.845.987.412	7.843.746.438	2.911.039.081	3.063.897.122	138.228.284.828	140.979.318.106	
- Nợ ngắn hạn	25.145.387.393	25.022.655.749	3.845.987.412	7.843.746.438	2.911.039.081	3.063.897.122	31.902.413.886	35.930.299.309	
- Nợ dài hạn	106.325.870.942	105.049.018.797	-	-	-	-	106.325.870.942	105.049.018.797	
Trong kỳ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
Khấu hao	26.057.511.839	27.941.475.143	1.263.039.064	1.639.992.744	2.186.153.247	-	29.506.704.150	29.581.467.887	
Mua sắm tài sản	3.306.804.318	1.307.272.727	896.131.200	-	-	-	4.202.935.518	1.307.272.727	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Số dư nợ vay của Công ty là khoản vay dài hạn của Tổng Công ty Sông Đà (Công ty mẹ) với lãi suất ổn định. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh giao dịch vay có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2015	12/31/2014
Nợ phải trả tài chính		4.958.609,20	5.000.000,00
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	89.093,70	84.851,15
+ vay dài hạn	USD	4.869.515,50	4.915.148,85

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Sông Đà. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Nợ phải trả tài chính

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	536.452.531	-	536.452.531
Chi phí phải trả	720.000.000	-	720.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	1.945.360.940	106.325.870.942	108.271.231.882
Phải trả khác	1.106.043.899	-	1.106.043.899
Cộng	4.307.857.370	106.325.870.942	110.633.728.312

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.190.312.058	-	2.190.312.058
Vay và nợ thuê tài chính	1.813.481.203	105.049.018.797	106.862.500.000
Phải trả khác	948.618.360	-	948.618.360

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Tài sản tài chính

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đưc	106.181.336.812	-	106.181.336.812
Phải thu khách hàng	167.509.429.984	-	167.509.429.984
Phải thu về cho vay	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Phải thu khác	27.896.038.181	-	27.896.038.181
Cộng	356.893.950.114	-	356.893.950.114

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đưc	40.691.746.955	-	40.691.746.955
Phải thu khách hàng	152.378.702.868	-	152.378.702.868
Phải thu về cho vay	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Phải thu khác	27.247.376.079	-	27.247.376.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

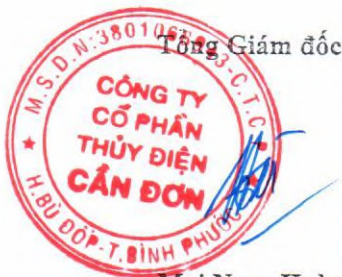
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

30. Thông tin về các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.182.605.455	959.417.296
Cộng	1.182.605.455	959.417.296

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 20 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế